

NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN NGÀNH HỌC NGOẠI NGỮ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

FACTORS INFLUENCING STUDENTS' CHOICES IN LEARNING A FOREIGN LANGUAGE – A CASE STUDY AT THE UNIVERSITY OF DANANG - UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGE STUDIES

Huỳnh Ngọc Mai Kha^{*}, Nguyễn Đức Chính, Phạm Thị Tố Như

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng¹

*Tác giả liên hệ: hnmkha@ufl.udn.vn

(Nhận bài: 09/8/2021; Chấp nhận đăng: 14/2/2022)

Tóm tắt - Nghiên cứu về việc lựa chọn học ngoại ngữ trong mối quan hệ, tác động với các yếu tố về chính sách, đường hướng phát triển kinh tế, văn hóa xã hội đất nước và trên thế giới là một vấn đề quan trọng trong lộ trình xây dựng chuyên môn và nhân lực trong đào tạo của các cơ sở giáo dục. Bài báo này nghiên cứu về thực trạng của xu hướng lựa chọn các ngoại ngữ làm ngành học bậc đại học tại Trường Đại học Ngoại ngữ (ĐHNN) – Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN), và phân tích những nguyên nhân chi phối xu hướng đó. Bài báo sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu, điều tra khảo sát 5707 sinh viên các khóa tuyển sinh từ 2017 đến 2020 tại trường ĐHNN, sử dụng lý thuyết đa dạng ngôn ngữ của Porter (2006) và xu hướng ngôn ngữ chiếm ưu thế của Graddol (2006) để đưa ra bức tranh xu hướng phát triển đa ngôn ngữ và loại ngôn ngữ chiếm ưu thế hơn trong giáo dục ngoại ngữ tại Việt Nam hiện nay.

Từ khóa - Giáo dục; ngoại ngữ; lựa chọn ngoại ngữ; xu hướng

1. Đặt vấn đề

Trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay, ngôn ngữ được xem là công cụ để kết nối người dân ở các quốc gia trên thế giới lại với nhau, ngôn ngữ là công cụ giao tiếp trong mọi lĩnh vực của xã hội. Một mặt, tiếng Anh, với vai trò là ngôn ngữ quốc tế (lingua franca) [1], đã và đang khẳng định được sự mệnh quan trọng của mình trong tất cả các lĩnh vực trên phạm vi toàn cầu. Mặt khác, chính sách và thực tiễn đa ngôn ngữ đã được đề xuất và thực hiện tại nhiều nơi trên thế giới, tạo ra sự đa dạng cân bằng trong ngôn ngữ [2]. Nói tóm lại, tiếng Anh cùng các ngôn ngữ khác góp phần thúc đẩy sự đa dạng về ngôn ngữ và văn hóa trong bối cảnh hiện nay, như cách nói của Haberland [3] rằng, thực tế việc đa ngôn ngữ tại các trường đại học trong thời đại toàn cầu không chỉ nêu bật tiếng Anh như là ngôn ngữ chung quốc tế mà còn thể hiện mối tương tác giữa tiếng Anh và các ngôn ngữ khác. Có thể thấy, chính sách và thực tiễn ngôn ngữ ở Việt Nam từ trước tới nay vẫn luôn nhất quán với việc duy trì và thúc đẩy đa ngôn ngữ [4]. Cùng với sự đa dạng về ngôn ngữ bản địa, chính sách ngôn ngữ và giáo dục ở Việt Nam luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân [5]. Tiếp tục triển khai chính sách đa dạng ngôn ngữ này, thực hiện Thông tư số 19 của Bộ GD&ĐT ngày 01/7/2021 về việc ban hành chương trình giáo dục phổ thông môn ngoại ngữ 1 Tiếng Nga, Tiếng Nhật, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, nhiều ngoại

Abstract - On the journey of building academic capabilities and human resources for higher education institutions, it is essential to conduct researches on learners' decisions of their language majors under the impact of national and international social, cultural and economic policies. This articles studies the situation of choosing foreign languages as students' undergraduate majors in Vietnam and the reasons for the choices, a case study at The University of Danang - University of Foreign Language Studies. In depth interview and survey are among the research methods to be carried out on 5707 full time students of cohort 2017 to 2020 at The University of Danang - University of Foreign Language Studies. Porter's ideology (2006) about languages diversity and Graddol's theory (2006) about preferred languages have been applied to analyse the collected data, then to depict the situation in foreign languages education in Vietnam.

Key words - Education; foreign languages; choices of foreign languages; tendency

ngữ được dạy chính thức như ngoại ngữ 1 trong các cấp học bao gồm: Tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Nhật và tiếng Trung. Ngày 9/2/2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 712/QĐ-BGDĐT về việc ban hành chương trình giáo dục phổ thông môn tiếng Hàn và tiếng Đức – Ngoại ngữ 1, hệ 10 năm thí điểm. Tại quyết định này, tiếng Hàn và tiếng Đức là 02 ngoại ngữ được bổ sung vào danh sách các ngoại ngữ được chính thức dạy môn ngoại ngữ 1 trong chương trình giáo dục phổ thông của Việt Nam. Một chính sách quan trọng nữa tác động lớn đến việc dạy và học ngoại ngữ trong thập niên vừa qua là Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 được ban hành tại quyết định số 1800 của Thủ tướng chính phủ năm 2008 về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân. Trọng tâm của Đề án là đổi mới việc dạy và học ngoại ngữ, lấy tiếng Anh làm trọng tâm, để hướng tới mục tiêu người dân có thể sử dụng được ngoại ngữ, cụ thể là tiếng Anh, trong đời sống và công việc.

Hiện nay, bên cạnh việc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài như 01 ngoại ngữ, trường ĐHNN - ĐHĐN đang đào tạo 07 ngoại ngữ (Tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung Quốc và tiếng Thái Lan) ở bậc đại học. Trong những năm gần đây, mặc dù tiếng Anh là ngoại ngữ được đa số người học lựa chọn [6], các ngoại ngữ khác cũng đang dần được quan tâm, lựa chọn theo mức độ tăng dần, trong sự cân

¹ The University of Danang - University of Foreign Language Studies (Huỳnh Ngọc Mai Kha, Nguyễn Đức Chính, Phạm Thị Tố Như)

bằng đa dạng của chính sách đa ngôn ngữ của Việt Nam. Điều này thể hiện qua số liệu tuyển sinh hằng năm của Trường ĐHNN - ĐHĐN.

Bài báo này nghiên cứu thực trạng việc học ngoại ngữ của sinh viên trường ĐHNN - ĐHĐN, phân tích các nguyên nhân của bức tranh thực tiễn này, làm cơ sở cho công tác định hướng chiến lược đầu tư nhân lực và chuyên môn của các cơ sở giáo dục đại học, và đồng thời khẳng định những ưu điểm trong chính sách đa ngôn ngữ của chính phủ cũng như đáp ứng nhu cầu xã hội.

2. Kết quả nghiên cứu và khảo sát

2.1. Cơ sở lý thuyết, phạm vi và đối tượng nghiên cứu

2.1.1. Cơ sở lý thuyết

a. Chính sách ngôn ngữ

Nghiên cứu về sự lựa chọn ngôn ngữ tại các trường đại học là nhằm góp phần mô tả bức tranh xu hướng kinh tế xã hội toàn cầu trong các giai đoạn khác nhau. Theo Heller [7], nền kinh tế toàn cầu hóa có mối liên hệ với sự chuyển đổi vai trò các ngôn ngữ theo nhiều khía cạnh khác nhau. Chính vì vậy, có thể nhận định việc xây dựng chính sách ngôn ngữ có liên quan đến các thay đổi trong xã hội, và chính sách ngôn ngữ cũng được xem là một loại của các chính sách xã hội [8].

b. Chính sách đa ngôn ngữ

Chính sách đa ngôn ngữ là chính sách khuyến khích việc đa dạng hóa các loại ngôn ngữ được sử dụng trong giao tiếp và các mục đích cụ thể khác của một xã hội. Những chính sách đó phản ánh mối quan hệ xã hội với những ngôn ngữ có thể sử dụng, bao gồm những chính sách về vai trò, nguyên tắc phải tuân theo trong một quốc gia [9]. Ngôn ngữ được sử dụng như một phương tiện giao tiếp, trao đổi thông tin và kiến thức. Trong suốt chiều dài lịch sử phát triển của nhân loại, nhiều ngôn ngữ khác nhau đã luôn chiếm ưu thế trong các nghiên cứu khoa học cũng như giao tiếp trên thế giới [10]. Trên thế giới, có nhiều quốc gia áp dụng chính sách đa ngôn ngữ để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tại Singapore, sự đa dạng ngôn ngữ ngày càng trở nên phổ biến với các loại ngôn ngữ như Hán Ngữ, Anh, Mã Lai, Tamil [2]. Cũng theo Nguyễn [2] chính sách đa ngôn ngữ của Singapore có hai quan điểm chính: (i) Quốc tế hóa: Quan điểm này đòi hỏi thông qua một ngôn ngữ không phải là bản địa như một ngôn ngữ chính thức. Chính phủ Singapore đã thông qua việc sử dụng tiếng Anh bên cạnh ngôn ngữ bản địa của Singapore. (ii) Đa nguyên ngôn ngữ: Đòi hỏi công nhận và hỗ trợ sự đồng tồn tại của nhiều ngôn ngữ trong xã hội. Đối với Trung Quốc, một nước đa dân tộc và đa ngôn ngữ, chính sách ngôn ngữ ở Trung Quốc đã thể hiện sự kết hợp với tính đa dạng và tính thống nhất một cách rõ ràng bởi vì hiến pháp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã quy định rõ, 'Các dân tộc đều có quyền tự do sử dụng và phát triển tiếng mẹ đẻ của dân tộc mình' và 'Nhà nước phổ biến rộng rãi tiếng Phổ thông thông dụng trong toàn quốc' [9]. Trong thực tế, Trung Quốc đang đầu tư rất nhiều vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng và tăng cường liên kết thương mại với các quốc gia dọc theo 'Con đường Tơ lụa' trên lục địa châu Á cũng như 'con đường tơ lụa trên

biển', nơi các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Anh, chẳng hạn như tiếng Ả Rập, tiếng Mã Lai, tiếng Nga và tiếng Urdu, có nhiều khả năng được sử dụng hơn. Thực tiễn về đa ngôn ngữ của Trung Quốc đã được cải thiện nhanh chóng với các con số cụ thể: Năm 2012 Trung Quốc có số lượng người học tiếng Nhật lớn nhất (1,046 triệu trong tổng số 3985 triệu người học tiếng Nhật trên toàn thế giới), tăng 26,5% kể từ năm 2009 [11].

Bên cạnh Trung Quốc như đã phân tích ở trên, nhiều nước đã và đang chú trọng tới sự đa dạng ngôn ngữ. Có thể kể đến các nước như Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore hay New Zeland. Ở Châu Âu, chính sách ngôn ngữ cũng được xây dựng dựa trên nguyên tắc đa dạng. Ngoài tiếng Anh, các ngôn ngữ có tầm ảnh hưởng như tiếng Pháp, Đức, Tây Ban Nha đều được khuyến khích dạy trong hệ thống trường học và sử dụng ngoài cộng đồng. Ở châu Âu và châu Mỹ, chính sách ngôn ngữ dựa trên nguyên tắc đa dạng [12]. Ở khu vực châu Á- Thái Bình Dương, việc đa ngôn ngữ rất phổ biến với rất nhiều ngôn ngữ khác nhau được sử dụng tại công sở, trường học và xã hội [13].

Trong bối cảnh của chính sách đa ngôn ngữ ngày càng phát triển ở nhiều khu vực, theo Couman [14] xu hướng lựa chọn ngôn ngữ tại các cơ sở đào tạo thường vẫn là tiếng Anh phần nhiều, bên cạnh một số ngôn ngữ khác cũng dần chiếm nhiều ưu thế được lựa chọn hơn. Kết quả nghiên cứu của bài báo này sẽ góp phần thêm vào bức tranh lớn về xu hướng của giáo dục Việt Nam trong đào tạo ngoại ngữ. Qua đó, phân nào thông tin cho đọc giả quan tâm về xu hướng hoặc sự chuyển dịch trong học ngoại ngữ ở nước ta.

c. Thực tiễn đa ngôn ngữ ở Việt Nam

Chính sách giảng dạy đa ngôn ngữ trong hệ thống giáo dục Việt Nam được xác định từ rất sớm, trên cơ sở xác định việc kết nối hợp tác kinh tế, xã hội với các nước trên toàn thế giới. Trong thời kỳ từ năm 1945 đến 1968, 04 ngôn ngữ bao gồm tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung và tiếng Nga đã được giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân. Năm 1994, tiếng Anh được xem là ngoại ngữ chủ yếu trong giảng dạy nhưng các ngoại ngữ khác vẫn luôn được duy trì và phát triển trong giảng dạy và học tập. Mục đích của việc học ngoại ngữ ở Việt Nam vẫn luôn hướng đến đào tạo nguồn nhân lực thành thạo ngoại ngữ nhằm đưa Việt Nam có thể nhanh chóng hội nhập với kinh tế thế giới một cách hiệu quả. Trên phương diện này, ngoại ngữ được xem là một công cụ, phương tiện đắc lực và then chốt trong tiến trình hội nhập và phát triển.

Có thể thấy, chính sách đa dạng ngôn ngữ của Việt Nam được thể hiện trong nhiều văn bản, điển hình như chỉ thị 42-TTg của Thủ tướng Võ Văn Kiệt năm 1994 về việc tăng cường bồi dưỡng ngoại ngữ cho cán bộ công chức nhà nước, Quyết định 1400/QĐ-TTg ban hành năm 2008 của thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng về việc phê duyệt Đề án Ngoại ngữ Quốc gia đến năm 2020, và Quyết định 2080/QĐ-TTg năm 2017 của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam về việc phê duyệt bổ sung điều chỉnh Đề án này.

Đề án NNQG chú trọng tới sự đa dạng ngôn ngữ thông qua các chỉ tiêu và giải pháp thực hiện đối với các ngoại ngữ. Tuy nhiên, từ khi Đề án được triển khai đến

nay, các hoạt động triển khai vẫn tập trung chủ yếu vào giảng dạy tiếng Anh.

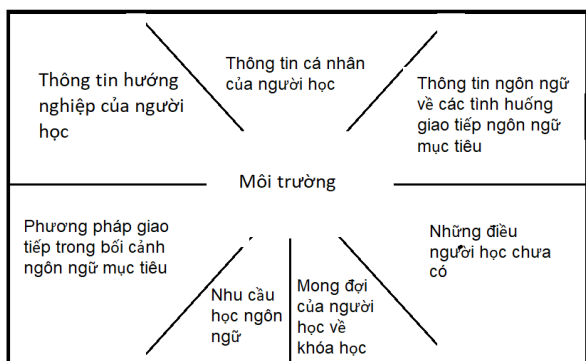
Ở Việt Nam hiện nay, trong mối quan hệ hợp tác đa phương về kinh tế, thương mại, tỉ trọng hợp tác không nghiêng hoàn toàn về khối sử dụng tiếng Anh. Nước ta còn có giao thương rất tốt với các nước châu Âu, châu Á và các châu lục khác. Chính nhờ chính sách và thực tiễn đa dạng ngôn ngữ, người lao động Việt Nam được trang bị nhiều ngôn ngữ phù hợp để có thể lao động ở nước ngoài. Bên cạnh xuất khẩu lao động, một ngành kinh tế khác mang lại thu nhập lớn cho quốc gia là du lịch. Trong số khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam, chỉ 1/3 là khách có ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Anh. Số khách còn lại đến từ nhiều nước khác nhau, chủ yếu là khách Trung Quốc, Nhật Bản, châu Âu, Hàn quốc và gần đây là Nga....

2.1.2. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu

Trường ĐHN là 01 trong các cơ sở giáo dục thành viên của ĐHDN, hiện nay đang đào tạo 07 ngoại ngữ bậc đại học gồm tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn, tiếng Thái và tiếng Việt như một ngoại ngữ cho người nước ngoài. Trong cơ cấu chung quy mô đào tạo, tiếng Anh chiếm tỉ lệ tuyển sinh cao nhất trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, có thể thấy ngày càng có nhiều học sinh THPT quan tâm và lựa chọn các ngoại ngữ khác có tính xu hướng gần đây như tiếng Hàn, tiếng Nhật, tiếng Trung Quốc làm ngành học của mình.

Trên cơ sở số liệu tuyển sinh các năm 2017 đến 2020, nhóm tác giả phân tích thực tế việc chọn loại ngoại ngữ làm ngành học của sinh viên trường ĐHN - ĐHDN, sự chuyển dịch về tỉ lệ đăng ký học giữa các ngoại ngữ qua các năm và các yếu tố tác động đến thực tiễn này, đồng thời thảo luận các đề xuất để tiếp tục phát triển chính sách đa ngôn ngữ của chính phủ, đáp ứng nhu cầu xã hội và năng lực cạnh tranh của Việt nam trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Trong nghiên cứu này, khung phân tích nhu cầu ngoại ngữ của Dudley-Evans và St John [15] được sử dụng để xây dựng bảng câu hỏi để tìm hiểu thực trạng, nhu cầu sử dụng ngoại ngữ, lý do lựa chọn ngoại ngữ và các thông tin về liên quan đến học tập ngoại ngữ.



Hình 1. Khung phân tích nhu cầu ngoại ngữ của Dudley-Evans và St John [15]

Nhờ vào mô hình này, các thông tin sau có thể được cung cấp:

- Những thông tin cá nhân về người học ngoại ngữ gồm: Những nhân tố có thể tác động đến việc học của họ như kinh nghiệm học ngoại ngữ, phương tiện học tập, nhu

cầu chủ quan;

- Những mong muốn của người học;

- Những thông tin về nghề nghiệp trong tương lai gần của người học: Nhu cầu khách quan, ngoại ngữ gì sẽ được sử dụng cho những hoạt động gì trong công việc.

Đối tượng tham gia: Có tất cả 350 sinh viên tham gia trả lời câu hỏi khảo sát, gồm 50 sinh viên mỗi thứ tiếng (Anh, Pháp, Nga, Trung, Nhật, Hàn và Thái). Các nhóm sinh viên này được lựa chọn ngẫu nhiên từ các lớp thuộc các Khoa khác nhau tại trường ĐHN - ĐHDN.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tình hình lựa chọn ngành học ngoại ngữ của sinh viên trường ĐHN-ĐHDN

Hiện nay, có tổng số 5707 sinh viên đang theo học bậc đại học chính quy hiện đang theo học các ngoại ngữ khác nhau tại trường. Bảng 1 hiển thị số liệu chi tiết của việc học ngoại ngữ của sinh viên từ năm 1 đến năm 4 thuộc các khóa tuyển sinh 2017, 2018, 2019 và 2020.

Bảng 1. Thực trạng tình hình lựa chọn ngành học ngoại ngữ của sinh viên trường ĐHN- ĐHDN

Sinh viên tuyển sinh theo khóa	T. Anh	T. Pháp	T. Nga	T. Trung	T. Nhật	T. Hàn	T. Thái
2017	985	69	48	141	95	97	19
2018	816	44	24	141	99	103	22
2019	806	69	32	147	84	105	26
2020	1115	89	52	188	130	132	29
Tổng cộng	3722	271	156	617	408	437	96

Bảng 2. Thực trạng tình hình lựa chọn ngành học ngoại ngữ của sinh viên trường ĐHN- ĐHDN (theo nguyện vọng đăng ký)

Sinh viên đăng ký theo khóa	T. Anh	T. Pháp	T. Nga	T. Trung	T. Nhật	T. Hàn	T. Thái
2019	5781	399	175	2359	1038	1130	179
2020	6749	449	278	3560	1333	1794	190

Kết quả từ Bảng 1 cho thấy rằng, tổng số lượng sinh viên theo học tiếng Anh từ năm 2017 đến năm 2020 chiếm tỉ lệ nổi trội với hơn 65,2% tổng sinh viên toàn trường. Điều này hoàn toàn dễ hiểu bởi tính phổ biến của tiếng Anh trong mọi lĩnh vực [8]. Tiếp đến, số sinh viên học tiếng Trung xếp vị trí thứ 2, sau tiếng Anh với tỷ lệ 10,8%. Tiếp theo là tiếng Hàn với tỷ lệ 7,7%; tiếng Nhật 7,1%; tiếng Pháp 4,7%; tiếng Nga 2,7% và tiếng Thái 1,8%.

Kết quả tương tự đối với số liệu của Bảng 2 (tổng số đăng ký nguyện vọng các ngành học trong 2 năm 2019 và 2020), tỉ lệ học sinh đăng ký vào học các ngoại ngữ theo thứ tự từ trên xuống gồm tiếng Anh 49,3%, tiếng Trung 23,3%, tiếng Hàn 11,5%, tiếng Nhật 9,3%, tiếng Pháp 3,3%, tiếng Nga 1,8% và tiếng Thái 1,5%.

3.2. Kết quả phân tích theo mô hình của Dudley-Evans và St John

Trong tổng số 350 sinh viên khi được hỏi lý do chọn ngoại ngữ theo học, 80% cho biết ngoại ngữ mình đang chọn theo học là do yêu cầu của chương trình học ở

trường phổ thông. Đồng thời, với các mục đích khác như nâng cao năng lực và khả năng cạnh tranh của bản thân, phục vụ mục đích giao tiếp, vì sở thích cá nhân hoặc vì học cùng các bạn viên khác, sinh viên tham gia khảo sát về mục đích học ngoại ngữ của mình qua thông kê ở Bảng 2.

Bảng 2. Mục đích học ngoại ngữ

Để giao tiếp	250	71%
Do yêu cầu của chương trình học ở trường	280	80%
Để nâng cao năng lực và khả năng cạnh tranh của bản thân	301	86%
Vì sở thích	175	50%
Vì có nhiều sinh viên theo học	142	41%

Liên quan đến mức độ phổ biến của các ngoại ngữ, tiếng Anh vẫn được xem là ngôn ngữ phổ biến nhất với đa số lựa chọn của sinh viên, tiếp đến là tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Thái. Thông tin cụ thể liên quan đến mức độ phổ biến của các ngoại ngữ này được thể hiện ở Bảng 3

Bảng 3. Mức độ quan trọng của các ngoại ngữ

Ngoại ngữ	Rất quan trọng	Quan trọng	Kém quan trọng	Không quan trọng
Tiếng Anh	301	40	0	9
Tiếng Pháp	0	71	58	221
Tiếng Nga	0	47	41	162
Tiếng Trung	152	141	21	36
Tiếng Nhật	133	134	78	45
Tiếng Hàn	111	179	16	44
Tiếng Thái	8	7	115	220

Khi được hỏi về lý do lựa chọn ngoại ngữ để học tập, tỉ lệ khá lớn sinh viên lựa chọn ngoại ngữ để học tập vì mục đích tiếp nối ngoại ngữ đã học ở phổ thông và phục vụ công việc trong tương lai. Chỉ một số ít xác định mục tiêu học ngoại ngữ để phục vụ nhu cầu giải trí và phục vụ mục đích nghiên cứu. Bảng 4 thể hiện thông tin cụ thể về lý do lựa chọn ngoại ngữ để học tập của sinh viên.

Bảng 4. Lý do lựa chọn ngoại ngữ để học tập

Ngoại ngữ	Tiếp tục ngoại ngữ ở phổ thông	Phục vụ công việc trong tương lai	Phục vụ nhu cầu giải trí (phim, truyện, du lịch)	Phục vụ mục đích nghiên cứu
T. Anh	159	134	22	11
T. Pháp	15	17	1	2
T. Nga	0	17	25	3
T. Trung	11	28	56	12
T. Nhật	15	67	8	3
T. Hàn	9	45	35	4
T. Thái	0	12	3	2

Được hỏi về hình thức học tập, đa số sinh viên lựa chọn học theo chương trình ở trường (66%) và học tại trung tâm ngoại ngữ (21%). Ngoài ra, một xu thế mới là sinh viên lựa chọn việc học trực tuyến, tham gia câu lạc bộ ngoại ngữ và tự học ở nhà. Bảng 5 thể hiện thông tin về lựa chọn hình thức học tập.

Bảng 5. Thông tin về lựa chọn hình thức học tập

Hình thức học tập	Số người trả lời	Tỷ lệ %
Học theo chương trình cung cấp ở trường	234	66%
Học tại trung tâm ngoại ngữ	76	21%
Tự học ở nhà	31	8%
Học trực tuyến	98	28%
Tham gia câu lạc bộ ngoại ngữ	45	12%

Để lựa chọn nơi học ngoại ngữ thích hợp, đa số sinh viên trả lời thương hiệu và uy tín của cơ sở giảng dạy là tiêu chí lựa chọn. Thông tin cần thiết này giúp các cơ sở đào tạo xác định nhu cầu xây dựng và phát triển thương hiệu cũng như ổn định chất lượng giảng dạy để thu hút người học trong bối cảnh cạnh tranh của rất nhiều trung tâm và cơ sở giảng dạy ngoại ngữ. Bên cạnh đó, các yếu tố như mức học phí, uy tín của giảng viên, cơ sở vật chất, vị trí của cơ sở đào tạo cũng được sinh viên cân nhắc khi lựa chọn nơi học. Bảng 6 thể hiện thông tin cụ thể về việc lựa chọn nơi học của sinh viên.

Bảng 6. Thông tin về lựa chọn nơi học

Lựa chọn nơi học	Số người trả lời	Tỷ lệ %
Thương hiệu và uy tín của cơ sở giảng dạy	104	29%
Giới thiệu từ bạn bè	57	16%
Học phí phù hợp	69	19%
Giảng viên danh tiếng	46	13%
Cơ sở vật chất hiện đại	9	2.5%
Thuận tiện đi lại	65	21.5%

4. Kết luận và đề xuất

4.1. Kết luận

Trong bối cảnh Việt Nam định hướng phát triển kinh tế xã hội theo hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, ngành giáo dục của chúng ta tiếp tục kiên trì thực hiện chủ trương đa dạng hóa các ngoại ngữ cần giảng dạy và học tập trong tất cả các cơ sở giáo dục cho tất cả các loại đối tượng người học.

Nghiên cứu này đã khái quát được thực tế việc lựa chọn học ngoại ngữ của sinh viên trường ĐHNH - ĐHDN trong những năm từ 2017 đến 2020. Bên cạnh sự phổ biến lâu nay của tiếng Anh, các thứ tiếng khác cũng được các bạn sinh viên quan tâm nhiều trong những năm gần đây. Tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc và tiếng Trung Quốc ngày càng phổ biến và được lựa chọn học tập trong bối cảnh giao lưu hợp tác kinh tế phát triển mạnh. Tiếp đến, các ngoại ngữ như tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Thái cũng nhận được sự đón nhận của người học nhiều hơn thông qua số liệu nhập học của Trường ĐHNH - ĐHDN trong các ngành này đều đạt tỉ lệ cao so với chỉ tiêu đề ra.

Song song với việc xác định được nhu cầu, lý do và động cơ trong việc học ngoại ngữ của đa số sinh viên, vẫn còn một tỷ lệ không nhỏ sinh viên vẫn chưa xác định được mục tiêu học tập rõ ràng.

4.2. Đề xuất

Trên phương diện vĩ mô, cần có chính sách phù hợp và đầu tư nhiều hơn nữa cho việc dạy và học ngoại ngữ,

có chính sách mở cửa và xã hội hóa có giám sát chất lượng việc dạy và học ngoại ngữ, đa dạng hóa các hình thức dạy và học ngoại ngữ. Song song với việc này, cần phải có cơ chế và biện pháp giám sát chặt chẽ việc dạy và học ngoại ngữ để nâng cao chất lượng giảng dạy, đảm bảo quyền lợi của người học.

Cần thực hiện nghiên cứu sâu hơn về tình hình sử dụng ngoại ngữ trong tương lai để có thể đưa ra chính sách đào tạo ngoại ngữ phù hợp, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng ngoại ngữ của xã hội trong bối cảnh hội nhập và góp phần định hướng tốt cho cả người học và người dạy.

Đối với các doanh nghiệp, cần tạo mối quan hệ chặt chẽ giữa đơn vị đào tạo và đơn vị sử dụng lao động. Từ đó, có thể đảm bảo nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng thông qua việc phân biệt và điều chỉnh chương trình đào tạo và các vấn đề có liên quan khác.

Đối với các cơ sở đào tạo, cần đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo và cung cấp cho người học những kiến thức mà xã hội cần chứ không phải dạy cái gì sẵn có. Bên cạnh đó, trong thời đại kỹ thuật số, cần chú ý tăng cường việc ứng dụng số hóa và chuyển đổi số nội dung giảng dạy cũng như hình thức giảng dạy để đáp ứng các nhu cầu đa dạng của người học.

Ngoài các chương trình giảng dạy chính khóa tại trường, cần chú ý hơn đến việc tổ chức hoạt động ngoại khóa, tạo ra môi trường thực hành ngoại ngữ như câu lạc bộ, các hình thức giao lưu khác nhau để đa dạng hóa các hình thức học tập, nhằm cải thiện môi trường học tập và nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học ngoại ngữ. Ngoài ra, chương trình học tập đa dạng và hình thức học tập cấp tiến để đáp ứng nhu cầu của sinh viên trong thời đại kỹ thuật số hiện nay cũng cần được quan tâm.

Tóm lại, theo định hướng phát triển kinh tế- xã hội Việt Nam trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, ngành giáo dục của nước ta nói chung và trường ĐHN - ĐHĐN nói riêng cần phải kiên trì thực hiện chủ trương đổi mới giáo dục đa phương hóa, đa dạng hóa [6].

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng trong đề tài có mã số B2020-DN05-31.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Martin, D & Jennifer, J, “English as a Lingua Franca in the Global Context: Interconnectedness, Variation and Change”, *Contending with Globalization in World Englishes*, Chapter 4, Multilingual Matters 2010.
- [2] Nguyễn, T. N., “Chính sách ngôn ngữ của Singapore”. *Tạp chí Khoa học Đại học Tân Trào*, 08, 2018, 29-35.
- [3] Haberland, H, “English – the language of globalism?”. *Rask. Internationalt tidsskrift for sprog og*, 30, 2009, 17-45.
- [4] Nguyen, V. K., “Giáo dục ngôn ngữ ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá”, *Ngôn ngữ và Đời sống*, 6164, 2009, 7 1–7.
- [5] Nguyen, N.Y, *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Hà Nội: Khoa học Xã hội, 1993.
- [6] Bùi Hiền, “Cơ cấu ngoại ngữ trong nền giáo dục Việt Nam”, *Nghiên Cứu Châu Âu*, 464, 2005, 5 79–83.
- [7] Heller, N, “Globalization, the new economy, and the commodification of language and identity”, *Journal of Sociolinguistics*, Vol. 7, issue 4 2003, 473-492. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9841.2003.00238.x>
- [8] Danis, A, *Identity, Insecurity and Image: France and language*, Clevedon: Multilingual Matters, 1999.
- [9] Văn, H & La, V.T, “Chính sách ngôn ngữ ở Trung Quốc và vấn đề tương quan qua các thời cận hiện đại”, *Nghiên cứu Trung Quốc*, 4 128, 2012, 61-70.
- [10] Graddol, D, *The Future of English?: A guide to forecasting the popularity of the English language in the 21st century*, London: British Council, 1997.
- [11] Gao, X & Zheng, Y, “Multilingualism and higher education in Greater China”, *Journal of Multilingual and Multicultural Development*, 40 7, 2019, 555-561.
- [12] Porter, K.J, *Meaning, Language, and Time. Towards a Consequentialist Philosophy of Discourse*. West Lafayette, IN: Parlor Press, 2006.
- [13] Baldauf, Jr, R. & Nguyen, H.T.M, Language policy in Asia and the Pacific. In Bernard Spolsky Eds., *The Cambridge Handbook of Language Policy*, 617-638, Cambridge: Cambridge University Press, 2012.
- [14] Coulmas, F, “Changing language regimes in globalizing environments”, *International Journal of the Sociology of Language*, 175/176, 2005, 3-15.
- [15] Dudley-Evans, T., & St John, M, *Development in ESP: A multi-disciplinary approach*, Cambridge: Cambridge University Press, 1998.